

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành)

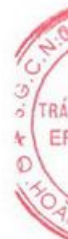
Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 45



Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi là Công ty Chứng khoán Vincom. Ngày 6 tháng 5 năm 2011, Công ty Chứng khoán Vincom nhận được chấp thuận của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chính thức đổi tên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành theo Giấy phép điều chỉnh số 30/GPĐC-UBCK. Ngày 21 tháng 5 năm 2014, Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành chính thức đổi tên là Công ty Cổ phần Chứng khoán IB theo Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Chi tiết các giấy phép điều chỉnh của Công ty như sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
40/GPĐC-UBCK	05 tháng 7 năm 2011
79/GPĐC-UBCK	19 tháng 4 năm 2012
09/GPĐC-UBCK	21 tháng 5 năm 2014
24/GPĐC-UBCK	22 tháng 9 năm 2014

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 24/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 9 năm 2014 thay đổi người đại diện theo pháp luật từ ông Ngô Phương Chí – Chủ tịch Hội đồng Quản trị "HĐQT" sang bà Cao Thị Hồng – Tổng Giám đốc.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 29 tháng 12 năm 2009 theo Quyết định số 1036/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 8, Tòa nhà Gelex, số 52 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Đức Thụy	Chủ tịch	Ngày 5 tháng 4 năm 2011	Ngày 1 tháng 4 năm 2014
Bà Thẩm Thị Mai Hương	Chủ tịch	Ngày 1 tháng 04 năm 2014	Ngày 28 tháng 4 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Vui	Thành viên	Ngày 1 tháng 4 năm 2011	Ngày 1 tháng 4 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Mừng	Thành viên	Ngày 5 tháng 4 năm 2011	Ngày 1 tháng 4 năm 2014
Bà Nguyễn Bích Diệp	Thành viên	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Ngày 28 tháng 4 năm 2014
Bà Lê Thị Hồng Tâm	Thành viên	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Ngày 28 tháng 4 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên	Ngày 1 tháng 4 năm 2014	Ngày 28 tháng 4 năm 2014
Ông Trịnh Xuân Sơn	Thành viên	Ngày 1 tháng 4 năm 2014	Ngày 30 tháng 8 năm 2014
Ông Vũ Lâm	Thành viên	Ngày 28 tháng 4 năm 2014	Ngày 30 tháng 8 năm 2014
Ông Ngô Phương Chí	Chủ tịch	Ngày 28 tháng 4 năm 2014	
Ông Lê Đăng Thọ	Thành viên	Ngày 28 tháng 4 năm 2014	
Ông David Frank Woodhouse	Thành viên	Ngày 28 tháng 4 năm 2014	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	Ngày 30 tháng 8 năm 2014	
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên	Ngày 30 tháng 8 năm 2014	

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành)

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Dư Văn Toàn	Trưởng ban Thành viên	Ngày 25 tháng 4 năm 2013 Ngày 30 tháng 8 năm 2014	Ngày 28 tháng 4 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Hương	Trưởng ban	Ngày 28 tháng 4 năm 2014	
Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Ngày 28 tháng 4 năm 2014
Bà Bùi Thị Hoàn	Thành viên	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Ngày 28 tháng 4 năm 2014
Bà Nguyễn Tú Uyên	Thành viên	Ngày 28 tháng 4 năm 2014	
Bà Trương Thị Mai Loan	Thành viên	Ngày 28 tháng 4 năm 2014	Ngày 30 tháng 8 năm 2014

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trịnh Xuân Sơn	Quyền Tổng Giám đốc	Ngày 29 tháng 4 năm 2014	Ngày 25 tháng 8 năm 2014
Bà Cao Thị Hồng	Tổng Giám đốc	Ngày 25 tháng 8 năm 2014	
Bà Lê Thị Hồng Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 7 tháng 5 năm 2013	Ngày 5 tháng 11 năm 2014

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Phụ trách kế toán trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Trần Thị Hồng Hà	Phụ trách kế toán	Ngày 13 tháng 10 năm 2014	
Bà Lê Thị Hồng Lĩnh	Kế toán Trưởng	Ngày 19 tháng 6 năm 2014	Ngày 13 tháng 10 năm 2014
Bà Nguyễn Bích Diệp	Kế toán Trưởng	Ngày 18 tháng 4 năm 2011	Ngày 19 tháng 6 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 1 tháng 4 năm 2014 là Ông Nguyễn Đức Thụy – Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 4 năm 2014 đến ngày 28 tháng 4 năm 2014 là Bà Thẩm Thị Mai Hương – Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 28 tháng 4 năm 2014 đến ngày 22 tháng 9 năm 2014 là Ông Ngô Phương Chí – Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 22 tháng 9 năm 2014 đến ngày lập báo cáo này là Bà Cao Thị Hồng – Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bà Cao Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 2 năm 2015

Số tham chiếu: 60933477/17096008

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**
(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 2 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính của Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính của Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.




Building a better
working world


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1


Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 2 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		422.932.886.342	305.901.308.717
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	49.951.166.073	239.253.458.672
111	1. Tiền		49.951.166.073	6.864.180.894
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	232.389.277.778
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	290.846.323.295	54.881.164.006
121	1. Đầu tư ngắn hạn		298.780.842.916	54.982.226.725
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(7.934.519.621)	(101.062.719)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	80.584.152.705	4.238.242.718
131	1. Phải thu của khách hàng		14.793.771.117	14.733.748.838
132	2. Trả trước cho người bán		77.943.651.060	-
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		-	-
138	4. Các khoản phải thu khác		528.233.156	2.269.540.373
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(12.681.502.628)	(12.765.046.493)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.551.244.269	7.528.443.321
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		43.729.949	22.700.000
152	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	7.198.616.421
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	9	1.507.514.320	307.126.900
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.782.335.609	11.050.123.447
220	I. Tài sản cố định		7.716.966.145	7.517.932.288
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	4.152.131.604	3.524.816.139
222	Nguyên giá		15.276.077.555	12.588.639.239
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.123.945.951)	(9.063.823.100)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	3.564.834.541	3.993.116.149
228	Nguyên giá		7.050.189.252	7.050.189.252
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.485.354.711)	(3.057.073.103)
260	II. Tài sản dài hạn khác		4.065.369.464	3.532.191.159
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	643.711.317	454.032.612
263	2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	13	3.421.658.147	3.078.158.547
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		434.715.221.951	316.951.432.164

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		45.774.136.649	7.334.249.365
310	I. Nợ ngắn hạn		45.774.136.649	7.334.249.365
312	1. Phải trả nhà cung cấp		575.006.734	436.360.337
313	2. Người mua trả tiền trước		3.380.000.000	-
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	11.733.743.266	199.341.668
315	4. Phải trả người lao động		1.209.860.993	258.696.796
316	5. Chi phí phải trả		124.537.586	42.460.397
320	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	28.269.281.995	5.840.539.577
321	7. Phải trả hệ cổ tức cho nhà đầu tư		695.440	2.196.520
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		481.010.635	554.654.070
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		388.941.085.302	309.617.182.799
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	388.941.085.302	309.617.182.799
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.462.261.955	2.462.261.955
418	3. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		10.394.652.205	2.462.261.955
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		76.084.171.142	4.692.658.889
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		434.715.221.951	316.951.432.164

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
006	1. Chứng khoán lưu ký	251.119.500.000	524.279.020.000
007	1.1. Chứng khoán giao dịch	238.308.170.000	372.116.350.000
008	1.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	102.929.490.000	538.750.000
009	1.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	134.195.370.000	370.353.360.000
010	1.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.183.310.000	1.224.240.000
012	1.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	150.000	150.000
014	1.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	150.000	150.000
017	1.3. Chứng khoán cầm cố	-	150.483.740.000
019	1.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	-	150.483.740.000
027	1.4. Chứng khoán chờ thanh toán	12.811.000.000	1.670.000.000
028	1.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	1.000.000.000
029	1.4.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	12.811.000.000	670.000.000
037	1.5. Chứng khoán chờ giao dịch	180.000	8.780.000
038	1.5.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	50.000
039	1.5.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	180.000	8.720.000
040	1.5.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	10.000

Người lập:



Đỗ Thị Sâm
Kế toán

Người kiểm soát:



Trần Thị Hồng Hà
Phụ trách kế toán

Người phê duyệt:



Cao Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 2 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
01	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	17	139.382.082.855	52.056.835.468
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		2.256.321.032	590.296.678
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	17.1	123.988.205.815	22.907.195.594
01.3	- Doanh thu hoạt động bảo lãnh		1.874.400.000	1.000.000.000
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		1.595.675.000	10.900.000.000
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		141.055.429	263.177.467
01.9	- Doanh thu khác	17.2	9.526.425.579	16.396.165.729
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		139.382.082.855	52.056.835.468
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	18	(27.831.880.170)	(5.154.112.767)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		111.550.202.685	46.902.722.701
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(13.507.845.782)	(4.932.915.337)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		98.042.356.903	41.969.807.364
31	8. Thu nhập khác		54.545.454	764.063.637
32	9. Chi phí khác		(422.325.649)	(321.083.267)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
40	10. Lợi nhuận/(lỗ) khác	20	(367.780.195)	442.980.370
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		97.674.576.708	42.412.787.734
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(18.350.674.205)	-
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		79.323.902.503	42.412.787.734
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	2.644	1.414

Người lập:



Đỗ Thị Sâm
Kế toán

Người kiểm soát:



Trần Thị Hồng Hà
Phụ trách kế toán

Người phê duyệt:



Cao Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 2 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
01	Tiền thu từ hoạt động kinh doanh		720.042.774.586	77.385.854.450
02	Tiền chi hoạt động kinh doanh		(942.733.509.429)	(22.425.158.542)
06	Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng		2.065.390.091.915	365.885.362.733
07	Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng		(2.050.370.086.039)	(366.497.886.455)
09	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán		(35.304.000.000)	(49.170.000)
10	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(8.897.656.770)	(20.043.251.143)
11	Tiền chi trả cho người lao động		(7.985.182.635)	(2.338.040.174)
12	Tiền chi trả lãi vay		(255.015.997)	-
13	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(262.647)	-
14	Tiền thu khác		974.388.752	159.540.000
15	Tiền chi khác		(2.147.160.344)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh chứng khoán		(261.285.618.608)	32.077.250.869
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.338.000.000)	-
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	632.800.000
25	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(531.434.430.175)	(83.653.516.283)
26	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		598.491.554.710	34.099.802.543
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.264.201.474	6.652.374.798
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		71.983.326.009	(42.268.538.942)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		398.491.660.285 (398.491.660.285)	22.081.667.000 (22.081.667.000)
34	Tiền chi trả nợ gốc vay			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		-	-
50	Giảm tiền thuần trong năm		(189.302.292.599)	(10.191.288.073)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		239.253.458.672	249.444.746.745
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	49.951.166.073	239.253.458.672

Người lập:



Đỗ Thị Sâm
Kế toán

Người kiểm soát:



Trần Thị Hồng Hà
Phụ trách kế toán

Người phê duyệt:



Cao Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 2 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành)

B05-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2013	Ngày 1 tháng 1 năm 2014	Năm 2013		Năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	15	2.462.261.955	2.462.261.955	-	-	-	-	2.462.261.955	2.462.261.955
3. Quỹ dự phòng tài chính	15	2.462.261.955	2.462.261.955	-	-	3.966.195.125	-	2.462.261.955	6.428.457.080
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	15	-	-	-	-	3.966.195.125	-	-	3.966.195.125
5. Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)		(37.587.276.386)	4.692.658.889	42.412.787.734	(132.852.459)	79.323.902.503	(7.932.390.250)	4.692.658.889	76.084.171.142
TỔNG CỘNG		267.337.247.524	309.617.182.799	42.412.787.734	(132.852.459)	79.323.902.503	(7.932.390.250)	309.617.182.799	388.941.085.302

Người lập:



Đỗ Thị Sâm
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 2 năm 2015

Người kiểm soát:



Trần Thị Hồng Hà
Phụ trách kế toán

Người phê duyệt:





Cao Thị Hồng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi là Công ty Chứng khoán Vincom. Ngày 6 tháng 5 năm 2011, Công ty Chứng khoán Vincom nhận được chấp thuận của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chính thức đổi tên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành theo Giấy phép điều chỉnh số 30/GPĐC-UBCK. Ngày 21 tháng 5 năm 2014, Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành chính thức đổi tên là Công ty Cổ phần Chứng khoán IB theo Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Chi tiết các giấy phép điều chỉnh của Công ty như sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
40/GPĐC-UBCK	05 tháng 7 năm 2011
79/GPĐC-UBCK	19 tháng 4 năm 2012
09/GPĐC-UBCK	21 tháng 5 năm 2014
24/GPĐC-UBCK	22 tháng 9 năm 2014

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 24/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 9 năm 2014 thay đổi người đại diện theo pháp luật từ ông Ngô Phương Chí – Chủ tịch Hội đồng Quản trị sang bà Cao Thị Hồng – Tổng Giám đốc.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 29 tháng 12 năm 2009 theo Quyết định số 1036/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng Việt Nam.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 8, Tòa nhà Gelex, Số 52 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 35 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 21 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 sửa đổi Thông tư 95/2008/TT-BTC và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 6 tháng 10 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 146"). Thông tư này thay thế Thông tư số 11/2000/TT-BTC ngày 1 tháng 2 năm 2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty chứng khoán cổ phần và trách nhiệm hữu hạn. Thông tư 146 có hiệu lực từ ngày 21 tháng 11 năm 2014 và được áp dụng kể từ năm tài chính 2014.

Thông tư 146 bổ sung quy định về việc xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Cụ thể như sau:

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và chứng khoán đăng ký giao dịch tại UpCom, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.
Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vô hình vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	4 – 5 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 – 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 5 năm
Phần mềm máy tính	5 – 15 năm

3.7 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại và đầu tư ngắn hạn khác.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

3.9 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Lợi ích của nhân viên

3.11.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.11.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các thù lao khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các qui định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua. Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Công ty không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

3.11.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.12 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.14 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động theo tháng để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở thuần.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17 Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	18.136.933	32.044.804
Tiền gửi ngân hàng	49.933.029.140	6.832.136.090
Trong đó:		
- Tiền gửi của công ty chứng khoán	37.073.131.483	1.022.852.037
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 15)	12.859.897.657	5.809.284.053
Các khoản tương đương tiền	-	232.389.277.778
	49.951.166.073	239.253.458.672

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Đơn vị</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm Nghìn VNĐ</i>
Công ty chứng khoán	69.245.300	1.231.301.853
- Cổ phiếu	68.745.300	1.181.301.853
- Trái phiếu	500.000	50.000.000
Nhà đầu tư	105.532.237	1.504.213.813
- Cổ phiếu	105.532.237	1.504.213.813
TỔNG CỘNG	174.777.537	2.735.515.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Chứng khoán thương mại	267.577.876.736	54.733.082.000
Cổ phiếu niêm yết	267.577.876.736	4.733.082.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	-	50.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng (*)	25.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	6.202.966.180	249.144.725
Phải thu từ nghiệp vụ margin	412.501.152	249.144.725
Ứng trước tiền bán chứng khoán	5.790.465.028	-
	298.780.842.916	54.982.226.725
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(7.934.519.621)	(101.062.719)
	290.846.323.295	54.881.164.006

(*) Các khoản tiền gửi này đang được Công ty cầm cố tại Ngân hàng TMCP Quân đội cho hợp đồng hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán đầu giá (Thuyết minh 27).

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành)

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Chứng khoán thương mại

Chi tiết chứng khoán thương mại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty như sau:

	Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo số sách kế toán (VNĐ)	So với giá trị trường (VNĐ)		Tổng giá trị theo giá trị trường (VNĐ)
			Tăng	Giảm	
Cổ phiếu niêm yết	11.141.949	267.577.876.736	2.382.674.800	(7.934.519.621)	262.026.031.915

Chi tiết chứng khoán thương mại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty như sau:

	Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo số sách kế toán (VNĐ)	So với giá trị trường (VNĐ)		Tổng giá trị theo giá trị trường (VNĐ)
			Tăng	Giảm	
Cổ phiếu niêm yết	153.875	4.733.082.000	62.020.819	(101.062.719)	4.694.040.100
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	500.000	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	653.875	54.733.082.000	62.020.819	(101.062.719)	54.694.040.100

(*) Trái phiếu chưa niêm yết là các trái phiếu Công ty có lãi suất 15% và thời gian đáo hạn dưới một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.3 Chi tiết danh mục đầu tư ngắn hạn giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Tăng so với giá thị trường (VNĐ)	Giảm so với giá thị trường (VNĐ)	Tổng giá trị thị trường (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết					
IMP	1.217.015	52.596.615.400	-	(1.725.388.400)	50.871.227.000
SFG	2.105.000	38.100.500.000	-	(1.052.500.000)	37.048.000.000
PET	1.615.156	35.141.383.790	-	(1.707.654.590)	33.433.729.200
PSD	562.500	32.353.400.000	-	(572.150.000)	31.781.250.000
QBS	1.510.040	22.448.857.000	-	(1.308.297.000)	21.140.560.000
TET	500.000	10.500.000.000	-	(750.000.000)	9.750.000.000
BMI	425.530	7.334.815.440	-	(228.464.440)	7.106.351.000
CLL	142.670	5.213.827.000	-	(377.314.000)	4.836.513.000
Các cổ phiếu khác (*)	3.064.038	63.888.478.106	2.382.674.800	(212.751.191)	66.058.401.715
Tổng cộng	11.141.949	267.577.876.736	2.382.674.800	(7.934.519.621)	262.026.031.915

(*) Các cổ phiếu khác có giá trị ghi sổ dưới 5.000.000.000 VNĐ.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải thu khách hàng (*)	14.793.771.117	14.733.748.838
Trả trước cho người bán	77.943.651.060	-
- Thanh toán tiền mua cổ phần theo Thông báo Kết quả Đấu giá của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	73.800.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	4.143.651.060	-
Các khoản phải thu khác	528.233.156	2.269.540.373
- Lãi tiền gửi	488.343.042	2.000.520.677
- Phải thu khác	39.890.114	269.019.696
Tổng các khoản phải thu ngắn hạn	93.265.655.333	17.003.289.211
Dự phòng phải thu khó đòi (**)	(12.681.502.628)	(12.765.046.493)
	80.584.152.705	4.238.242.718

(*) Phải thu khách hàng bao gồm khoản phải thu do Công ty ứng trước tiền cho khách hàng để mua bán chứng khoán và các khoản chênh lệch chờ xử lý, trong đó bao gồm 14.268.943.715 VNĐ đã quá hạn trên 210 ngày. Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản phải thu khách hàng quá hạn này theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

(**) Đây là khoản dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng quá hạn theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	12.765.046.493	13.239.188.564
Số hoàn nhập trong năm	(83.543.865)	(474.142.071)
Số dư cuối năm	<u>12.681.502.628</u>	<u>12.765.046.493</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng nhân viên	413.760.800	-
Đặt cọc thuê văn phòng	1.083.512.610	297.126.900
Đặt cọc khác	10.240.910	10.000.000
	<u>1.507.514.320</u>	<u>307.126.900</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành)

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ	Tài sản cố định hữu hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:					
Số dư tại 31/12/2013	11.104.733.131	-	920.375.034	563.531.074	12.588.639.239
Mua trong năm	125.410.000	2.679.053.700	39.786.182	-	2.844.249.882
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(156.811.566)	-	(156.811.566)
Số dư tại 31/12/2014	11.230.143.131	2.679.053.700	803.349.650	563.531.074	15.276.077.555
Giá trị khấu hao:					
Số dư tại 31/12/2013	7.628.482.320	-	871.809.706	563.531.074	9.063.823.100
Khấu hao trong năm	1.984.023.005	184.281.913	27.815.803	-	2.196.120.721
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(135.997.870)	-	(135.997.870)
Số dư tại 31/12/2014	9.612.505.325	184.281.913	763.627.639	563.531.074	11.123.945.951
Giá trị còn lại:					
Số dư tại 31/12/2013	3.476.250.811	-	48.565.328	-	3.524.816.139
Số dư tại 31/12/2014	1.617.637.806	2.494.771.787	39.722.011	-	4.152.131.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VNĐ</i>
Nguyên giá:	
Số dư tại 31/12/2013	7.050.189.252
Mua trong năm	-
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>7.050.189.252</u>
Giá trị hao mòn:	
Số dư tại 31/12/2013	3.057.073.103
Hao mòn trong năm	428.281.608
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>3.485.354.711</u>
Giá trị còn lại:	
Số dư tại 31/12/2013	<u>3.993.116.149</u>
Số dư tại 31/12/2014	<u>3.564.834.541</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	643.711.317	454.032.612

13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.524.187.610	2.484.774.141
Tiền lãi phân bổ	777.470.537	473.384.406
Số dư cuối năm	<u>3.421.658.147</u>	<u>3.078.158.547</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế TNDN	-	7.198.616.421
Thuế GTGT	-	-
	<u>-</u>	<u>7.198.616.421</u>
Các khoản phải trả Nhà nước		
Thuế TNDN	11.151.795.137	-
Thuế GTGT	76.635.672	101.753.152
Thuế TNCN	505.312.457	41.182.660
Các loại thuế khác	-	56.405.856
	<u>11.733.743.266</u>	<u>199.341.668</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm thuế và các khoản khác phải nộp/(phải thu) Nhà nước như sau:

	Tại ngày 31/12/2013 VNĐ	Phát sinh trong năm VNĐ	Đã nộp trong năm VNĐ	Tại ngày 31/12/2014 VNĐ
Thuế TNDN	(7.198.616.421)	18.350.674.205	(262.647)	11.151.795.137
Thuế GTGT	101.753.152	166.112.953	(191.230.433)	76.635.672
Thuế TNCN	41.182.660	1.302.744.471	(838.614.674)	505.312.457
Các loại thuế khác	56.405.856	3.001.000	(59.406.856)	-
	<u>(6.999.274.753)</u>	<u>19.822.532.629</u>	<u>(1.089.514.610)</u>	<u>11.733.743.266</u>

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Tiền gửi nhà đầu tư (Thuyết minh 4)	12.859.897.657	5.809.284.053
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	15.362.070.657	9.255.524
Phải trả khác	47.313.681	22.000.000
	<u>28.269.281.995</u>	<u>5.840.539.577</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

B09-CTCK

(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	300.000.000.000	2.462.261.955	-	2.462.261.955	4.692.658.889	309.617.182.799
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	79.323.902.503	79.323.902.503
Trích lập các quỹ theo quy định	-	-	3.966.195.125	3.966.195.125	(7.932.390.250)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	300.000.000.000	2.462.261.955	3.966.195.125	6.428.457.080	76.084.171.142	388.941.085.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.1 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Số cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số cổ phiếu phát hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số cổ phiếu hiện hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 29 tháng 12 năm 2009 theo Quyết định số 1036/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

16.2 Các quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Trích từ lợi nhuận sau thuế VNĐ	Sử dụng trong năm VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Quỹ dự phòng	4.924.523.910	7.932.390.250	-	12.856.914.160
- Quỹ đầu tư phát triển	2.462.261.955	-	-	2.462.261.955
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	3.966.195.125	-	3.966.195.125
- Quỹ dự phòng tài chính	2.462.261.955	3.966.195.125	-	6.428.457.080
	4.924.523.910	7.932.390.250	-	12.856.914.160

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Doanh thu hoạt động kinh doanh		
Môi giới chứng khoán	2.256.321.032	590.296.678
Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	123.988.205.815	22.907.195.594
- Cổ tức	1.567.314.661	13.712.513
- Lãi trái phiếu	1.791.666.666	6.577.083.331
- Lãi bán khoán đầu tư chứng khoán, góp vốn (Thuyết minh 17.1)	120.629.224.488	16.316.399.750
Bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.874.400.000	1.000.000.000
Hoạt động tư vấn	1.595.675.000	10.900.000.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	141.055.429	263.177.467
Doanh thu khác (Thuyết minh 17.2)	9.526.425.579	16.396.165.729
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	139.382.082.855	52.056.835.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

17.1 Lãi bán khoản đầu tư chứng khoán, góp vốn

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Lãi bán chứng khoán niêm yết	87.887.390.488	754.779.750
Lãi bán chứng khoán chưa niêm yết	15.935.000.000	15.561.620.000
Lãi từ khoản ủy thác đầu tư	16.806.834.000	-
	120.629.224.488	16.316.399.750

17.2 Doanh thu khác

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Doanh thu từ nghiệp vụ margin	579.907.707	72.941.428
Thu nhập lãi tiền gửi	8.255.140.209	16.247.910.255
Các khoản doanh thu khác	691.377.663	75.314.046
	9.526.425.579	16.396.165.729

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	951.762.255	551.435.843
Lỗ hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	13.592.243.051	46.595.250
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	414.676.047	368.449.989
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	7.833.456.902	57.675.630
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	5.039.741.915	4.129.956.055
- Chi phí nhân viên	1.979.678.856	853.276.368
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.242.339.260	2.329.928.521
- Chi phí khác	817.723.799	946.751.166
	27.831.880.170	5.154.112.767

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	6.413.622.755	1.867.183.224
Chi phí vật liệu quản lý	131.244.524	-
Chi phí công cụ dụng cụ	347.929.979	374.378.738
Chi phí thuê văn phòng	1.139.539.095	1.108.242.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	382.063.069	333.594.186
Thuế, phí và lệ phí	371.442.225	3.000.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(83.543.865)	(474.142.071)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.886.289.844	871.411.353
Chi phí khác	2.919.258.156	849.247.097
	13.507.845.782	4.932.915.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Thu nhập khác	54.545.454	764.063.637
Thanh lý tài sản	54.545.454	763.713.637
Thu nhập khác	-	350.000
Chi phí khác	422.325.649	321.083.267
Thanh lý tài sản	266.585.127	321.083.267
Chi phí khác	155.740.522	-
	(367.780.195)	442.980.370

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày như sau:

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	97.674.576.708	42.412.787.734
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	(14.262.421.230)	(55.107.894.303)
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(1.567.314.661)	(13.712.513)
- Chuyển lỗ của những năm trước	(12.695.106.569)	(55.094.181.790)
Lãi tính thuế ước tính	83.412.155.478	(12.695.106.569)
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Thuế TNDN hiện hành ước tính	18.350.674.205	-
Thuế TNDN tạm ứng đầu năm	(7.198.616.421)	(7.198.616.421)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(262.647)	-
Thuế TNDN phải trả/(tạm ứng) cuối năm	11.151.795.137	(7.198.616.421)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.2 Lỗ tính thuế mang sang

Theo quy định hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày lập báo cáo tài chính, chi tiết các khoản lỗ tính thuế ước tính là có thể được bù trừ vào lợi nhuận chịu thuế như sau:

Năm	Lỗ tính thuế phát sinh trong năm VNĐ	Đã chuyển lỗ trong năm VNĐ	Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối năm VNĐ
Năm 2012	55.094.181.790	-	55.094.181.790
Năm 2013	-	42.399.075.221	12.695.106.569
Năm 2014	-	12.695.106.569	-

Nghĩa vụ thuế cũng như lỗ tính thuế ước tính của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc năm tài chính.

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Ngô Phương Chí Công ty Cổ phần FTG Việt Nam	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Thành viên HĐQT của Công ty là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành	Thành viên HĐQT của Công ty trong năm 2014 là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan

22.1 Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Thu nhập VNĐ	Chi phí VNĐ	Giao dịch trọng yếu VNĐ
Ông Ngô Phương Chí	Chi phí thuê xe	-	113.601.000	-
Công ty Cổ phần FTG Việt Nam	Phí giao dịch	111.623.193	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành	Phí giao dịch	43.510.858	-	-

22.2 Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty liên quan	Các giao dịch	Khoản phải thu (VNĐ)	Khoản phải trả (VNĐ)
Ông Ngô Phương Chí	Phải trả tiền thuê xe	-	42.667.000
Công ty Cổ phần FTG Việt Nam	Phải trả tiền gửi nhà đầu tư	-	244.026.043
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành	Phải trả tiền gửi nhà đầu tư	-	5.103.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Tổng lương	6.687.931.079	2.546.011.092
Tổng thu nhập	7.964.031.079	2.546.011.092
Số lượng cán bộ nhân viên bình quân	30	21
- Tiền lương bình quân tháng	18.577.586	10.103.219
- Thu nhập bình quân tháng	22.122.309	10.103.219

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông số hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Lợi nhuận sau thuế (VNĐ)	79.323.902.503	42.412.787.734
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	2.644	1.414

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
- Trong vòng 1 năm	3.029.307.000	1.081.431.000
- Từ 2 đến 5 năm	12.117.228.000	1.622.146.500
- Trên 5 năm	-	-
	15.146.535.000	2.703.577.500

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

B09-CTCK

(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Đơn vị tính: VNĐ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	2.256.321.032	123.988.205.815	1.595.675.000	11.541.881.008	139.382.082.855
2. Các chi phí trực tiếp	(951.762.255)	(21.425.699.953)	-	(5.454.417.962)	(27.831.880.170)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ (*)	(218.665.383)	(12.015.988.918)	(154.640.621)	(1.118.550.860)	(13.507.845.782)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.085.893.394	90.546.516.944	1.441.034.379	4.968.912.186	98.042.356.903
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014					
1. Tài sản bộ phận	20.751.836.239	363.066.493.624	327.442.500	18.136.933	384.163.909.296
- Tiền và các khoản tương đương tiền	12.859.897.657	4.298.116.255	-	18.136.933	17.176.150.845
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6.202.966.180	284.643.357.115	-	-	290.846.323.295
- Trả trước cho người bán	-	73.800.000.000	-	-	73.800.000.000
- Phải thu khách hàng	14.370.475.030	-	-	-	14.370.475.030
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	95.853.587	327.442.500	-	423.296.087
- Phải thu khác	-	229.166.667	-	-	229.166.667
- Dự phòng phải thu khó đòi	(12.681.502.628)	-	-	-	(12.681.502.628)
2. Tài sản phân bổ (*)	818.341.838	44.969.104.477	578.733.076	4.186.108.263	50.552.287.655
- Tiền và tương đương tiền	530.562.858	29.155.220.316	375.215.174	2.714.016.881	32.775.015.228
- Trả trước cho người bán	67.077.539	3.686.010.784	47.437.377	343.125.361	4.143.651.060
- Phải thu khác	4.857.080	266.903.788	3.434.937	24.845.684	300.041.489
- Tài sản ngắn hạn khác	25.111.585	1.379.919.067	17.758.966	128.454.651	1.551.244.269
- Tài sản cố định	124.922.462	6.864.675.624	88.345.429	639.022.629	7.716.966.145
- Tài sản dài hạn khác	65.810.314	3.616.374.899	46.541.193	336.643.058	4.065.369.464
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	21.570.178.077	408.035.598.101	906.175.576	4.204.245.196	434.716.196.951

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành)

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tự vốn tài chính	Các bộ phận khác	Đơn vị tính: VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014					
1. Nợ phải trả bộ phận	13.156.939.297	3.380.000.000	-	124.537.586	16.661.476.883
- Người mua trả tiền trước	-	3.380.000.000	-	-	3.380.000.000
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	12.859.897.657	-	-	-	12.859.897.657
- Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	695.440	-	-	-	695.440
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	296.346.200	-	-	-	296.346.200
- Chi phí phải trả	-	-	-	124.537.586	124.537.586
2. Nợ phải trả phân bổ (*)	497.250.928	27.324.680.099	156.889.102	1.134.814.637	29.113.634.766
- Phải trả người bán	9.308.225	511.500.846	6.582.796	47.614.867	575.006.734
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	185.148.902	10.174.208.280	130.937.694	947.102.190	11.437.397.066
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	7.802.397	428.753.344	5.517.872	39.912.023	481.985.635
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	275.406.141	15.133.978.197	-	-	15.409.384.338
- Phải trả người lao động	19.585.263	1.076.239.433	13.850.740	100.185.557	1.209.860.993
3. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	13.654.190.225	30.704.680.099	156.889.102	1.259.352.223	45.775.111.649

(*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC CAM KẾT VÀ NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN

Giá trị các cam kết theo hợp đồng hợp tác kinh doanh tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Giá trị cam kết theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (*)	30.000.000.000	-

(*) Tại ngày 06 tháng 11 năm 2014, Công ty ký hợp đồng hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán đầu giá với Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB"), theo đó, MB sẽ cho khách hàng của Công ty vay để mua chứng khoán với dư nợ tối đa tại mọi thời điểm là 81.407.090.000 đồng Việt Nam, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ thời điểm giải ngân và lãi suất cho vay được xác định căn cứ vào lãi suất cho vay của MB – Chi nhánh Thăng Long trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là chứng khoán niêm yết của khách hàng.

Trong trường hợp khách hàng vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc, lãi hoặc không bổ sung tài sản đảm bảo theo quy định trong hợp đồng và MB không thể xử lý các chứng khoán được sử dụng làm tài sản đảm bảo trong vòng 5 phiên giao dịch liên tiếp hoặc có thể xử lý chứng khoán nhưng số tiền thu về không đủ bù đắp nợ gốc và lãi của khách hàng, MB có quyền khấu trừ trên tài khoản của Công ty mở tại MB một khoản tiền tương đương với số tiền mà khách hàng còn thiếu. Sau đó, MB sẽ chuyển giao toàn bộ quyền thu hồi số tiền vay khách hàng còn thiếu cho Công ty cùng với tài sản đảm bảo có liên quan.

Trong khuôn khổ hợp đồng hợp tác đã ký, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đang bảo lãnh cho 01 khách hàng với dư nợ tại MB là 30 tỷ đồng. Các thông tin về tài sản đảm bảo cho khoản nợ này như sau:

- ▶ Tài sản đảm bảo của khách hàng theo định giá của MB ngày 6 tháng 11 năm 2014 là 32.800.000.000 đồng theo biên bản định giá tài sản đảm bảo; giá trị thị trường tại ngày giải ngân (ngày 10 tháng 11 năm 2014) là 66.584.000.000 đồng; giá trị thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 41.984.000.000 đồng.
- ▶ Bên cạnh tài sản đảm bảo chính là chứng khoán của khách hàng, dư nợ này còn được đảm bảo bằng số dư tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại MB với số dư là 25 tỷ đồng theo Hợp đồng Cầm cố Giấy tờ có giá ký ngày 10 tháng 11 năm 2014 giữa Công ty và MB (Thuyết minh 6.1).

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro này như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty không có rủi ro về thay đổi ngoại tệ do Công ty không có hoạt động liên quan đến ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 267.577.876.736 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Công ty sẽ giảm khoảng (26.757.787.674) đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Công ty sẽ tăng lên khoảng 26.757.787.674 đồng Việt Nam.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng, các công cụ tài chính khác và các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tình trạng quá hạn của các khoản phải thu của Công ty như sau:

	<i>Đơn vị: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Không quá hạn và không bị suy giảm	78.997.686.618	2.297.013.535
Quá hạn nhưng không bị suy giảm	-	-
- Dưới 90 ngày	-	-
- Từ 91 đến 180 ngày	-	-
Quá hạn và bị suy giảm	14.268.943.715	14.706.275.676
- Từ 181 đến 210 ngày	-	-
- Trên 210 ngày	14.268.943.715	14.706.275.676
	<u>93.266.630.333</u>	<u>17.003.289.211</u>

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị: VNĐ

	<i>Đến 3 tháng</i>	<i>Từ 3 - 12 tháng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Không xác định kỳ hạn</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Phải trả nhà cung cấp	575.006.734	-	-	-	575.006.734
Người mua trả tiền trước	3.380.000.000	-	-	-	3.380.000.000
Phải trả người lao động	1.209.860.993	-	-	-	1.209.860.993
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	28.269.281.995	-	-	-	28.269.281.995
Phải trả, phải nộp khác	606.243.661	-	-	-	606.243.661
	34.040.393.383	-	-	-	34.040.393.383
Ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Phải trả nhà cung cấp	436.360.337	-	-	-	436.360.337
Phải trả người lao động	258.696.796	-	-	-	258.696.796
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	5.840.539.577	-	-	-	5.840.539.577
Phải trả, phải nộp khác	599.310.987	-	-	-	599.310.987
	7.134.907.697	-	-	-	7.134.907.697

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung cho các khoản nợ và kết luận rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Tài sản đảm bảo

Công ty đang nắm giữ tài sản đảm bảo dưới dạng chứng khoán cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Giá thị trường của tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.634.565.600 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài Chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành)

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính này như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị: VNĐ
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
Tài sản tài chính					
Chứng khoán ghi nhận giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả kinh doanh					
- Cổ phiếu niêm yết	267.577.876.736	4.733.082.000	262.026.031.915	4.694.040.100	
Các khoản cho vay và phải thu (*)	267.577.876.736	4.733.082.000	262.026.031.915	4.694.040.100	
- Các khoản đầu tư khác	149.420.762.586	306.505.892.608	136.739.259.958	293.740.846.115	
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.202.966.180	50.249.144.725	6.202.966.180	50.249.144.725	
- Các khoản phải thu khách hàng	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-	
- Các khoản phải thu khác	14.793.771.117	14.733.748.838	2.112.268.489	1.968.702.345	
- Tài sản có khác	78.471.884.216	2.269.540.373	78.471.884.216	2.269.540.373	
- Tiền và các khoản tương đương tiền	413.760.800	-	413.760.800	-	
	49.951.166.073	239.253.458.672	49.951.166.073	239.253.458.672	
Tổng cộng	442.411.425.122	311.238.974.608	424.178.077.673	298.434.886.215	
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả người bán (*)	575.006.734	436.360.337	575.006.734	436.360.337	
Trả trước cho người bán (*)	3.380.000.000	-	3.380.000.000	-	
Phải trả người lao động (*)	1.209.860.993	258.696.796	1.209.860.993	258.696.796	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	28.269.281.995	5.840.539.577	28.269.281.995	5.840.539.577	
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	606.243.661	599.310.987	606.243.661	599.310.987	
Tổng cộng	34.040.393.383	7.134.907.697	34.040.393.383	7.134.907.697	

(*) Tại ngày lập báo cáo, do chưa có đủ thông tin, giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản và công nợ được xác định tương đương giá gốc trừ dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý;
- ▶ Giá trị hợp lý của đầu tư ngắn hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định theo giá niêm yết trên thị trường, nếu có.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Người lập:



Đỗ Thị Sâm
Kế toán

Người kiểm soát:



Trần Thị Hồng Hà
Phụ trách kế toán

Người phê duyệt:



Cao Thị Hồng
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 2 năm 2015